

Nguyen
Thành Thái

0=CÔNG TY C PHN BAO BÌ VÀ IN
NÔNG NGHIỆP, OU=Phó Ch tch H-QT
Kiểm Phó Tng Giám đc, T=Phó Ch tch
H-QT Kiểm Phó Tng Giám đc,
CN=Nguyễn Thành Thái,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD
037089005150
Reason: I am the author of this
document

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746,941,520,072	795,699,180,220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	191,980,050,614	139,472,576,267
1. Tiền	111		118,980,050,614	137,472,576,267
2. Các khoản tương đương tiền	112		73,000,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	80,000,000,000	100,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		80,000,000,000	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295,393,331,138	338,927,926,508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V03	189,258,453,337	314,289,865,813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V04	105,289,348,860	22,093,872,874
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05	845,528,941	2,544,187,821
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	178,053,519,477	215,206,223,630
1. Hàng tồn kho	141		178,053,519,477	215,206,223,630
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,514,618,843	2,092,453,815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	798,026,808	1,134,574,494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		716,592,035	957,879,321
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		429,675,039,825	411,107,875,205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	233,069,990,445	246,012,863,559
1. Tài sản cố định hữu hình	221		233,069,990,445	246,012,863,559
- Nguyên giá	222		1,236,586,530,325	1,203,956,464,106
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,003,516,539,880)	(957,943,600,547)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	181,676,084,651	151,096,365,424
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		181,676,084,651	151,096,365,424
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,928,964,729	3,998,646,222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	4,928,964,729	3,998,646,222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,176,616,559,897	1,206,807,055,425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2025	Số đầu kỳ 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403,008,032,028	485,826,911,536
I. Nợ ngắn hạn	310		350,909,082,028	484,546,911,536
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	105,322,673,005	130,788,662,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	216,889,942	333,423,850
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	22,925,607,134	21,335,009,691
4. Phải trả người lao động	314		89,279,902,609	140,025,074,585
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	730,450,029	905,689,278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5,820,356,564	7,390,661,962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	89,112,849,601	121,987,746,402
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	29,789,880,545
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		37,500,353,144	31,990,763,082
II. Nợ dài hạn	330		52,098,950,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	50,818,950,000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773,608,527,869	720,980,143,889
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	773,608,527,869	720,980,143,889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,098,577,369	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(205,000,000)	(440,000,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		534,615,786,510	426,547,156,313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58,099,163,990	114,872,987,576
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		166,722,310	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		57,932,441,680	114,872,987,576
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,176,616,559,897	1,206,807,055,425

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 2-2025	Quý 2-2024	Lũy kế Năm 2025	Lũy kế Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	393,098,349,706	376,134,086,612	766,510,367,964	747,949,000,467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	208,276,739		319,772,775	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	392,890,072,967	376,134,086,612	766,190,595,189	747,949,000,467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	312,230,870,643	305,763,533,192	613,361,293,423	604,498,609,014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,659,202,324	70,370,553,420	152,829,301,766	143,450,391,453
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	57,801,116	1,975,439,485	656,718,523	2,910,690,453
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	284,530,032	445,976,679	604,733,995	874,732,169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		275,837,532	318,706,190	583,899,934	730,719,917
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,948,497,648	10,253,796,926	21,080,117,023	23,563,243,109
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35,218,136,209	28,682,418,776	65,169,459,697	58,968,280,091
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		35,265,839,551	32,963,800,524	66,631,709,574	62,954,826,537
12. Thu nhập khác	31	VI.7	118,966,203	122,443,774	217,019,831	381,470,350
13. Chi phí khác	32		34,354,784	4,912,146	35,346,921	49,687,733
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		84,611,419	117,531,628	181,672,910	331,782,617
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35,350,450,970	33,081,332,152	66,813,382,484	63,286,609,154
Lợi nhuận công ty con chuyển về						
Tổng lợi nhuận chịu thuế			35,350,450,970	33,081,332,152	66,813,382,484	63,286,609,154
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4,727,600,193	6,616,266,430	9,620,186,496	12,657,321,831
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		30,622,850,777	26,465,065,722	57,193,195,988	50,629,287,323
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,699.1	1,473.9	3,181.0	2,819.6
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm Năm 2025	6 tháng đầu năm Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	66,813,382,484	63,286,609,154
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	45,696,748,857	53,203,567,490
- Các khoản dự phòng	03	(29,789,880,545)	(32,128,006,363)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(817,387,016)	(2,985,641,027)
- Chi phí lãi vay	06	744,568,427	730,719,917
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08	82,647,432,207	82,107,249,171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	5,528,421,264	18,859,770,451
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	37,152,704,153	(45,342,972,340)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6,021,355,357)	90,203,158,187
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(593,770,821)	(350,844,555)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,491,849,928)	(2,046,476,307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15,716,285,487)	(7,629,697,961)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(387,989,316)	(495,645,359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99,117,306,715	135,304,541,287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(86,544,181,459)	(22,162,888,980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		128,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	656,718,523	5,702,146,507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65,887,462,936)	(36,332,042,473)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	1,333,577,369	
2. Tiền thu từ đi vay	33	143,490,204,187	42,678,502,241
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125,546,150,988)	(117,182,145,618)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,877,531,250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,277,630,568	(119,381,174,627)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	52,507,474,347	(20,408,675,813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	139,472,576,267	119,887,523,608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70= 50+60+61)	70	191,980,050,614	99,478,847,795

Người lập

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 và 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Phường Kim Liên, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, TP Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2/7/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
- Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN phố nổi A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/06/2025 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2025 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/4/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2025	31/12/2024
Tiền mặt tại quỹ	926,094,771	788,380,253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118,053,955,843	136,684,196,014
Các khoản tương đương tiền	73,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	191,980,050,614	139,472,576,267

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng lãi suất 3.5%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025	31/12/2024
a) Phải thu khách hàng	189,258,453,337	314,289,865,813
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
<i>- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC</i>		
Cộng	189,258,453,337	314,289,865,813

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2025	31/12/2024
a) Trả trước cho người bán	42,012,238,860	22,093,872,874
<i>- Manroland Sheetfed GmbH</i>	63,277,110,000	
<i>- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì</i>	36,096,470,000	4,708,278,378
<i>- Công ty cổ phần An Quảng</i>	2,696,742,400	2,449,145,525
<i>- P.T SURYA PAMENANG</i>		1,362,272,049
<i>- Bobst Italia S.p.A</i>	1,030,085,000	5,143,543,200
<i>- Anhui dongfang xiangyang new material</i>	752,413,200	
<i>- Coolibree GMBH</i>		2,410,946,392
<i>- Trả trước cho người bán khác</i>	1,436,528,260	6,019,687,330
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	105,289,348,860	22,093,872,874

5 . Phải thu khác

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	845,528,941	-	2,544,187,821	-
Phải thu khác	660,528,941	-	1,671,963,580	-
<i>+ Phải thu khác</i>	<i>660,528,941</i>	<i>-</i>	<i>1,671,963,580</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	185,000,000	-	861,570,000	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	-	-	10,654,241	-
Cộng	845,528,941	-	2,544,187,821	-

6 . Hàng tồn kho	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137,089,773,675	-	175,459,702,991	-
Công cụ, dụng cụ	1,850,458,250	-	5,144,620,782	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,107,831,103	-	7,398,540,285	-
Thành phẩm	21,568,142,997	-	17,421,197,916	-
Hàng hóa	8,437,313,452	-	9,782,161,656	-
Cộng	178,053,519,477	-	215,206,223,630	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2025: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2025: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước	30/06/2025	31/12/2024
a, Ngắn hạn	798,026,808	1,134,574,494
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	798,026,808	1,134,574,494
b, Dài hạn	4,928,964,729	3,998,646,222
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,928,964,729	3,998,646,222
Cộng	5,726,991,537	5,133,220,716

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	404,882,797,281	770,223,901,196	18,283,658,811	10,566,106,818	1,203,956,464,106
Số tăng trong kỳ		30,737,820,816	2,016,054,927		32,753,875,743
Số giảm trong kỳ	-	123,809,524	-	-	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán		123,809,524			123,809,524
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	404,882,797,281	800,837,912,488	20,299,713,738	10,566,106,818	1,236,586,530,325
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	253,838,670,821	683,822,914,588	16,196,911,751	4,085,103,388	957,943,600,547
Số tăng trong kỳ	19,582,522,180	24,503,535,116	716,399,835	894,291,726	45,696,748,857
Khấu hao trong kỳ	19,582,522,180	24,503,535,116	716,399,835	894,291,726	45,696,748,857
Số giảm trong kỳ	-	123,809,524	-	0	123,809,524
Thanh lý, nhượng bán	-	123,809,524	-	-	123,809,524
Số dư cuối kỳ	273,421,193,001	708,202,640,180	16,913,311,586	4,979,395,114	1,003,516,539,880
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	151,044,126,460	86,400,986,608	2,086,747,060	6,481,003,430	246,012,863,559
Tại ngày cuối kỳ	131,461,604,280	92,635,272,308	3,386,402,152	5,586,711,704	233,069,990,445

9 . Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025	31/12/2024
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
+ DA tại khu công nghiệp phở nổi	147,883,424,251	146,544,140,501
+ Đầu tư mua sắm TSCĐ	33,792,660,400	4,552,224,923
Cộng	181,676,084,651	151,096,365,424

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2025		31/12/2024	
a) Phải trả người bán ngắn hạn		104,391,912,050		130,363,106,045
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		930,760,955		425,556,096
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		930,760,955		425,556,096
Cộng		105,322,673,005		130,788,662,141
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2025		31/12/2024	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		216,889,942		333,423,850
- Phạm Minh Tuấn		39,679,200		
- Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương		38,932,568		73,770,800
- Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải		27,486,000		
- Công ty TNHH Giấy Đông Á		24,192,000		
- Công ty Thương mại tư vấn và đầu tư-Tổng công ty Mía đường I-C		16,917,690		
- Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II				142,833,280
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		69,682,484		116,819,770
Cộng		216,889,942		333,423,850
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	30/06/2025
Thuế giá trị gia tăng	971,663,316	75,736,471,677	68,712,495,128	7,995,639,865
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	102,213,229	102,213,229	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	15,614,496,102	10,451,143,022	16,445,452,629	9,620,186,495
Thuế thu nhập cá nhân	566,050,175	14,997,276,988	15,297,866,676	265,460,487
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1,212,894,076	351,373,887	861,520,189
Các loại thuế khác	4,182,800,098	11,935,000	11,935,000	4,182,800,098
Cộng	21,335,009,691	102,511,933,992	100,921,336,549	22,925,607,134
14 . Chi phí phải trả	30/06/2025		31/12/2024	
Trích trước chi phí lãi vay		-		39,823,161
Chi phí khác		730,450,029		865,866,117
Cộng		730,450,029		905,689,278
15 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2025		31/12/2024	
a, Phải trả ngắn hạn khác		5,820,356,564		7,390,661,962
- Kinh phí công đoàn		1,688,633,025		1,273,126,329
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1,099,315,062		1,115,509,514
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:		3,022,494,037		4,992,111,679
- Phải thu khác dư Có		9,914,440		9,914,440
b, Phải trả dài hạn khác		1,280,000,000		1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ		1,280,000,000		1,280,000,000
Cộng		7,100,356,564		8,670,661,962
16 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	89,112,849,601	92,671,254,187	125,546,150,988	121,987,746,402
a, Vay ngắn hạn	89,112,849,601	92,671,254,187	125,546,150,988	121,987,746,402

<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)</i>	78,267,849,601	88,586,254,187	125,546,150,988	115,227,746,402
<i>Vay cán bộ nhân viên (2)</i>	10,845,000,000	4,085,000,000		6,760,000,000
<i>Vay Công ty TNHH CN Chống giả DAC (3)</i>				
16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50,818,950,000	50,818,950,000	-	0
a, Vay dài hạn	50,818,950,000	50,818,950,000		
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (4)</i>	50,818,950,000	50,818,950,000		
16.3 Số có khả năng trả nợ	139,931,799,601			121,987,746,402
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	89,112,849,601	-	-	121,987,746,402
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	50,818,950,000	-	-	-
17 . Dự phòng phải trả			30/06/2025	31/12/2024
a, Ngắn hạn				
Quỹ lương dự phòng				29,789,880,545
Cộng			0	29,789,880,545

18 . Vốn chủ sở hữu**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2025	180,000,000,000	-	(440,000,000)	426,547,156,313	114,872,987,576	720,980,143,889
Tăng vốn trong năm	-	1,100,590,000	235,000,000	108,068,630,197	59,023,073,996	168,427,294,193
Lãi trong năm	-	-		-	59,023,073,996	59,023,073,996
Trích các quỹ	-	-		108,068,630,197	-	108,068,630,197
Giảm vốn trong năm	-	(2,012,631)	-	-	(115,796,897,582)	(115,798,910,213)
Chia cổ tức	-	-		-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-		-	(113,676,387,259)	(113,676,387,259)
Giảm khác	-	-			(2,120,510,323)	(2,120,510,323)
Số dư 31/03/2025	180,000,000,000	1,098,577,369	(205,000,000)	534,615,786,510	58,099,163,990	773,608,527,869

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	31/12/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000

**18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ
tức, lợi nhuận**

	30/06/2025	31/12/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	

18.4. Cổ phiếu	30/06/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20,500	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	20,500	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,979,500	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,979,500	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

VI.1 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	374,333,943,109	353,296,980,529
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	7,550,153,776	11,061,122,920
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,214,252,821	11,775,983,163
Cộng	393,098,349,706	376,134,086,612
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
Hàng bán bị trả lại	208,276,739	
Cộng	208,276,739	0
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	374,125,666,370	353,296,980,529
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	7,550,153,776	11,061,122,920
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11,214,252,821	11,775,983,163
Cộng	392,890,072,967	376,134,086,612
4 . Giá vốn hàng bán	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
Cộng	312,230,870,643	305,763,533,192
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	56,370,200	1,954,910,936
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,430,916	20,528,549
Cộng	57,801,116	1,975,439,485
6 . Chi phí tài chính	Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Lãi tiền vay	275,837,532	318,706,190
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,692,500	127,270,489
Cộng	284,530,032	445,976,679

7 . Thu nhập khác		Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ			
Trong đó:			
+ Thu thanh lý nhượng bán TS			
+ Giá trị còn lại của TS			
- Thu nhập khác		118,966,203	122,443,774
Cộng		118,966,203	122,443,774
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng			
-Chi phí nhân viên quản lý		4,468,149,554	4,659,338,028
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,122,956,107	3,094,396,285
-Chi phí khấu hao TSCĐ		2,277,115,371	2,379,567,727
-Chi phí bán hàng khác		80,276,616	120,494,886
Cộng		9,948,497,648	10,253,796,926
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp			
-Chi phí nhân viên quản lý		19,950,461,054	16,621,216,185
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		11,098,401,860	9,442,259,692
-Chi phí khấu hao TSCĐ		1,038,324,569	838,653,094
-Chi phí bằng tiền khác		3,130,948,726	1,780,289,805
Cộng		35,218,136,209	28,682,418,776
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu		225,596,554,944	218,887,304,630
-Chi phí nhân công		67,336,793,382	58,200,164,689
-Chi phí khấu hao tài sản cố định		22,381,793,943	27,142,829,752
-Chi phí dịch vụ mua ngoài		38,939,276,339	38,052,153,689
-Chi phí bằng tiền khác		3,143,085,892	2,417,296,134
Cộng		357,397,504,500	344,699,748,894
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý 2 - năm 2025	Quý 2 - năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế		35,350,450,970	33,081,332,152
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm		0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	0
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		35,350,450,970	33,081,332,152
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}		7,070,090,193	6,616,266,430
- Thuế TNDN được miễn giảm		-2,342,490,000	
e. Thuế TNDN phải nộp		4,727,600,193	6,616,266,430

VI.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 6 THÁNG NĂM 2025

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Doanh thu bán thành phẩm	724,896,587,241	702,040,822,283
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	17,120,813,438	21,094,525,095
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24,492,967,285	24,813,653,089
Cộng	766,510,367,964	747,949,000,467
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Hàng bán bị trả lại	319,772,775	
Cộng	319,772,775	0
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	724,576,814,466	702,040,822,283
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	17,120,813,438	21,094,525,095
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,492,967,285	24,813,653,089
Cộng	766,190,595,189	747,949,000,467
4 . Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Cộng	613,361,293,423	604,498,609,014
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	655,126,703	2,856,941,027
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,591,820	53,749,426
Cộng	656,718,523	2,910,690,453
6 . Chi phí tài chính	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Lãi tiền vay	583,899,934	730,719,917
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,834,061	144,012,252
Cộng	604,733,995	874,732,169
7 . Thu nhập khác	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		128,700,000
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS		
+ Giá trị còn lại của TS		128,700,000
- Thu nhập khác	217,019,831	252,770,350
Cộng	217,019,831	381,470,350

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
Các khoản chi phí bán hàng		
-Chi phí nhân viên bán hàng	9,728,413,843	12,052,933,060
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,617,198,235	6,610,102,079
-Chi phí khấu hao TSCĐ	4,567,980,729	4,631,730,706
-Chi phí bán hàng khác	166,524,216	268,477,264
Cộng	21,080,117,023	23,563,243,109

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
-Chi phí nhân viên quản lý	39,035,864,824	36,970,432,192
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,918,765,509	16,637,169,458
-Chi phí khấu hao TSCĐ	1,994,204,393	1,573,843,817
-Chi phí bằng tiền khác	6,220,624,971	3,786,834,624
Cộng	65,169,459,697	58,968,280,091

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
-Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430,528,926,596	442,972,344,728
-Chi phí nhân công	148,516,266,194	137,241,827,230
-Chi phí khấu hao tài sản cố định	45,696,748,857	53,203,567,490
-Chi phí dịch vụ mua ngoài	68,556,918,759	58,547,182,064
-Chi phí bằng tiền khác	6,312,009,737	3,038,064,687
Cộng	699,610,870,143	695,002,986,199

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng năm 2025	6 tháng năm 2024
a. Lợi nhuận trước thuế	66,813,382,484	63,286,609,154
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	66,813,382,484	63,286,609,154
d. Thuế TNDN = {(c)* thuế suất thuế TNDN}	13,362,676,496	12,657,321,831
Thuế TNDN được miễn giảm	-3,742,490,000	
e. Thuế TNDN phải nộp	9,620,186,496	12,657,321,831

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

VII.1 Các bên liên quan

	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	1,881,060,363	2,069,647,260
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	3,324,457,354	2,376,853,200
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	930,760,955	197,493,300
d, Số dư phải thu		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC		

VII.2 Các hên liên quan

6 tháng đầu năm 2025 6 tháng đầu năm 2024

a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh

Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC

3,690,860,913

3,829,554,173

b, Giá trị mua hàng phát sinh

Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC

5,063,224,954

4,201,621,200

c, Số dư phải trả

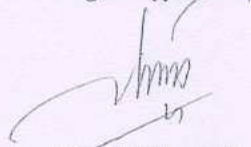
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC

930,760,955

197,493,300

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

